

Số: 182/QĐ-UBND

Trà Cỏ, ngày 13 tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Bộ chỉ số đánh giá quản lý chất lượng tổng thể theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 18091:2020 tại phường Trà Cỏ năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG TRÀ CỎ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Kế hoạch số 272/KH-UBND ngày 08/11/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc “Áp dụng thí điểm tiêu chuẩn TCVN ISO 18091:2020 tại một số Ủy ban nhân dân cấp thành phố và Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2024”;

Căn cứ Quyết định số 29/QĐ-SKHCHN ngày 21/02/2024 của Sở Khoa học và Công nghệ về việc phê duyệt các cơ quan, đơn vị áp dụng tiêu chuẩn TCVN ISO 18091:2020 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1523/QĐ-TĐC ngày 06/9/2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc ban hành hướng dẫn phương pháp tự đánh giá và bộ chỉ số đánh giá quản lý chất lượng tổng thể theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 18091:2020 tại các địa phương;

Theo đề nghị của Công chức Văn phòng - Thống kê phường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Bộ chỉ số đánh giá quản lý chất lượng tổng thể theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 18091:2020 áp dụng tại phường Trà Cỏ năm 2024 - gọi tắt là Bộ chỉ số đánh giá (Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao Công chức Văn phòng – Thống kê tham mưu thành lập Hội đồng thẩm định kết quả tự chấm điểm, Tổ đánh giá, chấm điểm Bộ chỉ số đánh giá.

Các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm nghiên cứu Bộ chỉ số đánh giá và tiến hành thu thập, cung cấp các tài liệu, hồ sơ minh chứng (gửi kèm theo).

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Công chức Văn phòng - Thống kê, thành viên Ban Chỉ đạo ISO 18091 phường, các cán bộ, công chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND thành phố (báo cáo);
- Văn phòng HĐND&UBND thành phố;
- TT. Đảng ủy phường (báo cáo);
- TT. HĐND phường (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND phường (chỉ đạo);
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trần Trường Doanh

**PHỤ LỤC - BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG TỔNG THỂ THEO TCVN ISO 18091:2020
TẠI PHƯỜNG TRÀ CỐ NĂM 2024**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 182/QĐ-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Chủ tịch UBND phường Trà Cổ)

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
1	Nhóm chủ đề 1 – Xây dựng thể chế điều hành tốt (10 chỉ số)			
1.1	<p align="center">Quản lý chất lượng tổng thể: Chính quyền chú trọng vào phát triển bền vững và khả năng thích ứng với hệ thống quản lý chất lượng tổng thể</p>	<p>Hoạt động của chính quyền địa phương không được hoạch định và lập ngân sách. Không tập trung vào phát triển bền vững và khả năng thích ứng. Hoạt động không được kiểm soát và đánh giá thông qua một hệ thống quản lý chất lượng toàn diện.</p>	<p>- Hoạt động quản lý, điều hành của chính quyền địa phương (15đ): + Không có các kế hoạch, chương trình hoạt động (0đ). + Có đầy đủ các chương trình, kế hoạch hoạt động (0-15đ).</p> <p>- Lập và bố trí ngân sách cho các hoạt động của chính quyền (15đ): + Không (0đ). + Lập và bố trí đầy đủ ngân sách cho các hoạt động (0- 15đ).</p> <p>- Hệ thống QLCL của chính quyền (40đ): + Không xây dựng, áp dụng HTQLCL (0đ) + Có HTQLCL (30đ): TH1: Chỉ áp dụng đối với giải quyết TTHC và một số quá trình/phòng ban cụ thể (10đ). TH2: Đảm bảo tính tổng thể theo Tiêu chuẩn TCVN ISO</p>	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
			<p>18091:2020 (30đ).</p> <p>+ Được bố trí ngân sách cho hoạt động xây dựng, áp dụng, duy trì HTQLCL (10đ).</p> <p>- Tập trung vào phát triển bền vững (30đ):</p> <p>+ Không (0đ).</p> <p>+ TH1: Tập trung thực hiện một số mục tiêu phát triển bền vững (15đ).</p> <p>+ TH2: Thực hiện đầy đủ các mục tiêu phát triển bền vững (30đ).</p>	
1.2	<p>Thúc đẩy quan hệ đối tác và hợp tác: Thúc đẩy quan hệ đối tác và hợp tác của chính quyền địa phương với các bên quan tâm có liên quan</p>	<p>Chính quyền địa phương không có sự hợp tác ở cấp quốc gia, khu vực hoặc quốc tế. Có mối liên hệ, chính sách và hoạt động được phát triển với một số cấp chính quyền, chính quyền địa phương, hoặc các thực thể công, xã hội và tư nhân.</p> <p>Chính quyền địa phương có một số hoạt động hợp tác ở cấp quốc gia, khu vực hoặc quốc tế. Có mối liên hệ, chính sách và các hoạt động được phát triển với các cấp chính quyền khác, chính quyền địa phương, hoặc các thực thể công, xã hội và tư nhân.</p>	<p>- Hoạt động hợp tác của chính quyền địa phương ở cấp khu vực, quốc tế (10đ):</p> <p>+ Không có (0đ).</p> <p>+ Có một số hoạt động hợp tác (0-10đ).</p> <p>- Hoạt động hợp tác của chính quyền địa phương ở trong nước, một số chính quyền khác (30đ):</p> <p>+ Không có (0đ).</p> <p>+ Có một số hoạt động hợp tác (0-30đ).</p> <p>- Mối liên hệ, trao đổi, hợp tác với các cơ quan, đơn vị, tổ chức xã hội công và tư nhân (40đ):</p>	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
		<p>Chính quyền địa phương có chiến lược thúc đẩy cộng tác và hợp tác ở cấp quốc gia, khu vực và quốc tế. Chiến lược này gắn với việc hoạch định của chính quyền địa phương. Các mối liên hệ, chính sách và hoạt động được phát triển với các chính quyền khác, hoặc các thực thể công, xã hội và tư nhân</p>	<p>+ Không có (0đ).</p> <p>+ Có một số hoạt động (0-40đ).</p> <p>- Chính sách, chương trình thúc đẩy, phát triển hợp tác (20đ):</p> <p>+ Không có (0đ).</p> <p>+ Có (0-20đ).</p>	
1.3	<p>Chuyên nghiệp hóa đội ngũ công chức:</p> <p>Năng lực, nhận thức và việc duy trì liên tục của công chức</p>	<p>Chính quyền địa phương có một số hoạt động đào tạo cho công chức, nhưng không có mô tả công việc hoặc phân tích nhu cầu đào tạo.</p> <p>Chính quyền địa phương có một số quy trình chuyên môn hóa và việc đào tạo công chức. Có mô tả công việc và phân tích nhưng chúng chưa phù hợp.</p> <p>Chính quyền địa phương có nhân sự có năng lực và tận tụy. Có phân tích thỏa đáng về nhu cầu đào tạo và chính sách rõ ràng để khuyến khích tính liên tục, tính chuyên nghiệp và việc đào tạo công chức. Có các quy định về mô tả công việc đầy đủ, điều kiện làm việc tốt và bằng chứng về việc</p>	<p>- Đề án vị trí việc làm, mô tả công việc (20đ):</p> <p>+ Không có (0đ).</p> <p>+ Có nhưng không đầy đủ, không phù hợp với việc sắp xếp vị trí việc làm (10đ).</p> <p>+ Có đầy đủ và phù hợp với việc sắp xếp vị trí việc làm (20đ).</p> <p>- Hoạt động đào tạo cán bộ, công chức (20đ):</p> <p>+ Có hoạt động rà soát, phân tích về nhu cầu đào tạo (0- 5đ).</p> <p>+ Có hoạt động đào tạo (0-10đ).</p> <p>+ Có một số quy trình chuyên môn hóa (0-5đ).</p> <p>- Cơ chế, chính sách khuyến khích tạo động lực làm việc, đào tạo công chức (10đ):</p>	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
		thực hiện.	<ul style="list-style-type: none"> + Không có (0đ). + Có cơ chế, chính sách (0-10đ). - Điều kiện làm việc tốt (20đ): <ul style="list-style-type: none"> + Trang bị máy móc, thiết bị làm việc đầy đủ cho công chức (0-10đ). + Cơ sở hạ tầng, môi trường làm việc đảm bảo cho hoạt động (0-10đ). - Năng lực và tận tụy của cán bộ công chức (30đ): <ul style="list-style-type: none"> + Chấp hành kỉ cương công vụ (tỷ lệ vi phạm) (0-10đ). + Tỷ lệ công chức hoàn thành 100% nhiệm vụ được giao (0- 10đ). + Kết quả đánh giá sự hài lòng của người dân (SIPAS) (0-10đ). 	
1.4	Tài chính công và trách nhiệm tài chính: Trách nhiệm tài	Chính quyền địa phương phụ thuộc vào việc chuyển khoản từ cấp chính quyền khác để cấp kinh phí cho các hoạt động của mình. Có sự đánh thuế tài sản với hệ thống đăng ký đất. Tuy nhiên, nội dung sau chưa thích hợp. Chính quyền địa phương không có kiểm soát đầy đủ về nợ công của mình.	<ul style="list-style-type: none"> - Cân đối thu/chi tài chính cho hoạt động của chính quyền (60đ): <ul style="list-style-type: none"> + Không có nguồn thu, phụ thuộc 100% chuyển khoản từ cấp trên (0đ). + Tỷ lệ thu/chi cho hoạt động của chính quyền (0-60đ). - Hệ thống thu thuế sử dụng đất đai, tài sản, các nguồn 	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
	chính và việc quản lý tài chính lành mạnh	<p>Chính quyền địa phương có hệ thống thu thuế hiệu lực và hệ thống nguồn thu nhập riêng. Có đánh thuế tài sản với hệ thống đăng ký đất và sự cân bằng tài chính qua xem xét quản lý nợ công.</p> <p>Chính quyền địa phương có quyền tự chủ chấp nhận được. Nó không phụ thuộc hoàn toàn vào việc chuyển khoản từ cấp chính quyền khác để cấp kinh phí cho các hoạt động của mình. Có hệ thống thu thuế hiệu lực và hệ thống nguồn thu nhập riêng. Có đánh thuế tài sản với hệ thống đăng ký đất cập nhật và sự cân bằng tài chính qua xem xét quản lý nợ công.</p>	<p>thu (20đ):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Không có (0đ). + Có hệ thống thu thuế hiệu lực (0-20đ). <p>Xem xét cân bằng tài chính và quản lý nợ công (20đ):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Có nợ công (0đ). + Không có nợ công (20đ). 	
1.5	Quản lý công nghệ thông tin và truyền thông	Chính quyền địa phương sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông cho các quá trình nội bộ. Tuy nhiên, ICT không được sử dụng cho truyền thông hai chiều với công dân hoặc trong việc cung cấp dịch vụ.	<p>- Ứng dụng CNTT cho các hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành nội bộ của chính quyền (30đ):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Có một số ứng dụng CNTT nhưng chưa đáp ứng cho hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành nội bộ (0-10đ). 	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
	<p>(ICT) và dữ liệu: Sử dụng có hệ thống công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) và quản lý dữ liệu đối với chính quyền điện tử</p>	<p>Chính quyền địa phương sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông cho các quá trình nội bộ, truyền thông hai chiều với công dân và trong việc cung cấp dịch vụ. Có chiến lược và chính sách đối với ICT và quản lý dữ liệu.</p> <p>Chính quyền địa phương sử dụng một cách hệ thống công nghệ thông tin và truyền thông cập nhật cho các quá trình nội bộ, truyền thông hai chiều với công dân và trong việc cung cấp dịch vụ. Có chiến lược và chính sách được hoạch định và thực hiện đối với ICT và quản lý dữ liệu.</p>	<p>+ <i>Đáp ứng cho hoạt động quản lý, chỉ đạo, điều hành nội bộ (10-30đ).</i></p> <p>- Ứng dụng CNTT để thông tin, trao đổi với công dân (30đ):</p> <p>+ <i>Chỉ thông tin một chiều cho công dân (0đ).</i></p> <p>+ <i>Thông tin, trao đổi hai chiều đầy đủ, thuận lợi, hiệu quả với công dân (0-15đ).</i></p> <p>+ <i>Ứng dụng CNTT trong việc thực hiện cung cấp dịch vụ công (0-15đ).</i></p> <p>- Hạ tầng CNTT (20đ)</p> <p>+ <i>Chưa đáp ứng (0-10đ).</i></p> <p>+ <i>Cơ bản đã đáp ứng (10-20đ).</i></p> <p>- Cơ chế, chính sách và đối với việc ứng dụng CNTT và quản lý dữ liệu (20đ):</p> <p>+ <i>Không có (0đ).</i></p> <p>+ <i>Có cơ chế, chính sách, chương trình, kế hoạch hoặc đề án để thúc đẩy ứng dụng CNTT (0-20đ).</i></p>	
1.6	<p>Quy tắc pháp luật và quyền</p>	<p>Chính quyền địa phương có các thể chế với hệ thống pháp luật hiện hành, nhưng không được cập nhật để thúc đẩy quy tắc pháp luật.</p>	<p>- Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, quyền con người (30đ):</p>	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
	<p>con người: Quy tắc pháp luật và quyền con người phổ biến trong lãnh thổ của chính quyền</p>	<p>Chính quyền chưa xem xét quyền con người.</p> <hr/> <p>Chính quyền địa phương có các thể chế với hệ thống pháp luật hiện hành để đảm bảo quy tắc pháp luật và quyền con người theo cách thích hợp và tiếp cận được.</p> <hr/> <p>Chính quyền địa phương có các thể chế với hệ thống pháp luật hiện hành và được cập nhật để đảm bảo quy tắc pháp luật và quyền con người theo cách hiệu quả, thích hợp và tiếp cận được.</p>	<p>+ Được cập nhật đầy đủ (0-10đ).</p> <p>+ Đảm bảo các nguyên tắc (0-10đ).</p> <p>+ Có chú trọng đến quyền con người (0-10đ).</p> <p>- Triển khai, phổ biến giáo dục pháp luật và quyền con người của chính quyền (70đ):</p> <p>+ Có các chương trình, kế hoạch (0-20đ).</p> <p>+ Triển khai, phổ biến giáo dục và quyền con người (50đ):</p> <p>TH1: Có một số hoạt động nhưng chưa hiệu quả, chưa thích hợp, người dân khó tiếp cận về quy định pháp luật mới và dịch vụ pháp lý (0-25đ).</p> <p>TH2: Triển khai hoạt động hiệu quả, thích hợp và dễ tiếp cận về quy định pháp luật mới và dịch vụ pháp lý (25- 50đ).</p>	
1.7	<p>Tính minh bạch và trao đổi thông tin: Tính minh bạch, trao đổi thông tin, trách</p>	<p>Chính quyền địa phương thực hiện các hành động nhất định để đảm bảo tính minh bạch, nhưng không cho phép trách nhiệm giải trình có hiệu lực.</p> <p>Khách hàng/công dân không có khả năng tiếp cận với các tài liệu, báo cáo và các chi tiết về cơ cấu tổ chức, ngân sách của các chương trình và cách thức chi tiêu.</p>	<p>- Các hành động được thực hiện để đảm bảo tính công khai, minh bạch của chính quyền (30đ):</p> <p>+ Công khai về cơ cấu tổ chức (5đ).</p> <p>+ Công khai thu chi ngân sách (5đ).</p> <p>+ Công khai danh sách hộ nghèo (5đ).</p> <p>+ Công khai quy hoạch/kế hoạch sử dụng đất và giá đến bù</p>	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
	nhiệm giải trình và khả năng tiếp cận thông tin đối với chính quyền mở	<p>Chính quyền địa phương thực hiện các hành động nhất định để đảm bảo tính minh bạch, công bằng, tin cậy và liêm chính để cho phép và khuyến khích trách nhiệm giải trình có hiệu lực.</p> <p>Khách hàng/công dân có khả năng tiếp cận hạn chế với các tài liệu, báo cáo và các chi tiết về cơ cấu tổ chức, ngân sách của các chương trình và cách thức chi tiêu.</p> <hr/> <p>Chính quyền địa phương có một hệ thống minh bạch đảm bảo đầy đủ công bằng, tin cậy và liêm chính để cho phép và khuyến khích trách nhiệm giải trình có hiệu lực.</p> <p>Khách hàng/công dân có khả năng tiếp cận với các tài liệu, báo cáo và các chi tiết về cơ cấu tổ chức, ngân sách của các chương trình và cách thức chi tiêu.</p>	<p><i>đắt (5đ).</i></p> <p>+ <i>Công khai các tài liệu, báo cáo, hồ sơ khác theo quy định (0-10đ).</i></p> <p>- Khả năng tiếp cận với các tài liệu, báo cáo, hồ sơ, thông tin công khai của chính quyền (30đ):</p> <p>+ <i>TH1: Hình thức, nội dung công khai khó tiếp cận được hoặc tiếp cận hạn chế cho người dân (10đ).</i></p> <p>+ <i>TH2: Hình thức, nội dung công khai được người dân dễ tiếp cận, đầy đủ và chi tiết của các thông tin công khai (30đ).</i></p> <p>- Hệ thống công khai, minh bạch (10đ):</p> <p>+ <i>Không có (0đ).</i></p> <p>+ <i>Có quy định cụ thể về loại tài liệu, hồ sơ, thông tin cần công khai, cách thức và hình thức công khai, minh bạch của chính quyền (5đ).</i></p> <p>+ <i>Có cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện và giám sát (5đ).</i></p> <p>Trách nhiệm giải trình của chính quyền (30đ):</p> <p>+ <i>Không thực hiện (0đ).</i></p> <p>+ <i>Thực hiện các hoạt động giải trình một cách có hiệu lực và hiệu quả (0-30đ).</i></p>	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
1.8	Sự tham gia của công dân: Văn hoá dân chủ và sự tham gia của dân chúng vào chính sách công và các chương trình chung	Chính quyền địa phương không có các quy trình khuyến khích sự tham gia của công dân và văn hoá dân chủ.	- Thực hiện quy chế dân chủ để khuyến khích công dân tham gia vào hoạt động, chương trình chung của chính quyền (60đ):	
		Chính quyền địa phương có một số quy trình khuyến khích sự tham gia của công dân và văn hoá dân chủ. Chúng bao gồm sự tham gia của công dân vào một số chính sách công và chương trình chung và một số hoạt động khuyến khích văn hoá dân chủ.	+ Không có (0đ). + TH1: Có một số hoạt động triển khai về Quy chế dân chủ cơ sở nhưng chưa hiệu quả, sự hưởng ứng và tham gia của người dân chưa cao (0-30đ). + TH2: Hoạt động xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở tại địa phương có chất lượng, hiệu quả được người dân ủng hộ, hưởng ứng và tích cực tham gia (30-60đ).	
		Chính quyền địa phương có một hệ thống khuyến khích sự tham gia của công dân và văn hoá dân chủ. Có các quy trình bao gồm sự tham gia của công dân vào việc thiết kế, thực hiện, theo dõi, kiểm soát và đánh giá các chính sách công và chương trình chung, cũng như khuyến khích văn hoá dân chủ.	- Hệ thống khuyến khích công dân tham gia vào việc thiết kế, thực hiện, theo dõi, kiểm soát và đánh giá các chính sách công, các chương trình chung của chính quyền (40đ): + Không có (0đ). + Có các chương trình, quy chế phối hợp, kế hoạch triển khai thực hiện về văn hoá dân chủ và sự tham gia của người dân vào các chính sách công và các chương trình chung (0-20đ). + Có các quy trình triển khai thực hiện và các quy trình để người dân tham gia vào dự thảo, theo dõi, kiểm soát và	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
			<p><i>đánh giá các chính sách công và chương trình chung của chính quyền (0-10đ).</i></p> <p><i>+ Có cơ quan chịu trách nhiệm triển khai, theo dõi, giám sát và hoạt động tích cực (0-10đ).</i></p>	
1.9	<p>Khả năng thích ứng và bảo vệ công dân: Khả năng thích ứng, bảo vệ công dân và dịch vụ khẩn cấp</p>	<p>Chính quyền địa phương có một số quy trình bảo vệ công dân để giúp đỡ dân cư trong trường hợp khẩn cấp. Tuy nhiên, chính quyền không có các hành động phòng ngừa.</p> <p>Chính quyền địa phương có kế hoạch bảo vệ công dân và các quy trình để phòng ngừa và giúp đỡ dân cư trong trường hợp khẩn cấp. Chính quyền có biểu đồ rủi ro, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp và định kỳ tiến hành các hoạt động kiểm tra và phòng ngừa. Tuy nhiên, chính quyền không có chiến lược khôi phục sau ảnh hưởng của hiểm họa.</p>	<p>- Hoạt động bảo vệ công dân trong trường hợp khẩn cấp (40đ).</p> <p><i>+ Có một số hoạt động bảo vệ công dân (0-10đ).</i></p> <p><i>+ Có đầy đủ các dịch vụ khẩn cấp (0-10đ).</i></p> <p><i>+ Có kế hoạch bảo vệ, phòng ngừa giúp đỡ công dân trong trường hợp khẩn cấp (0-10đ).</i></p> <p><i>+ Có đầy đủ quy trình, phương án giúp đỡ dân trong trường hợp khẩn cấp (0-10đ).</i></p> <p>- Đánh giá rủi ro về hiểm họa tại địa phương (20đ):</p> <p><i>+ Không thực hiện đánh giá rủi ro (0đ).</i></p>	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
		<p>Chính quyền địa phương có kế hoạch bảo vệ công dân và các quy trình để phòng ngừa và giúp đỡ dân cư trong trường hợp khẩn cấp. Chính quyền có biểu đồ rủi ro, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khẩn cấp và định kỳ tiến hành các hoạt động kiểm tra và phòng ngừa. Chính quyền có chiến lược khôi phục sau ảnh hưởng của hiểm họa.</p>	<p>+ Có hoạt động đánh giá các rủi ro tại địa phương (0-10đ).</p> <p>+ Biểu đồ rủi ro (10đ): Có/Không.</p> <p>- Hoạt động kiểm tra, phòng ngừa (20đ):</p> <p>+ Không có (0đ).</p> <p>+ Có kiểm tra định kỳ, diễn tập phòng ngừa (0-20đ).</p> <p>- Khôi phục sau ảnh hưởng của hiểm họa (20đ):</p> <p>+ Không có (0đ).</p> <p>+ Có thực hiện và có kế hoạch cho một số tình huống cụ thể (0-20đ).</p>	
1.10	<p>An ninh công cộng: An toàn và an ninh công cộng</p>	<p>Chính quyền địa phương có sự phối hợp về thể chế với các cấp chính quyền khác và các hành động chống lại sự phạm pháp và tội phạm. Chính quyền có các quy trình và đào tạo. Tuy nhiên, không có các hành động phòng ngừa và nhân viên của chính quyền không có hoặc không đủ trang thiết bị.</p> <p>Chính quyền địa phương có sự phối hợp về thể chế với các cấp chính quyền khác và chiến lược phòng ngừa bạo lực, phạm pháp và tội phạm. Có thiết bị, quy trình và đào tạo.</p>	<p>- Sự phối hợp với các cấp chính quyền khác về vấn đề phạm pháp, tội phạm (20đ):</p> <p>+ Không có sự phối hợp (0đ).</p> <p>+ Có sự phối hợp chặt chẽ (0-20đ).</p> <p>- Phòng ngừa bạo lực, phạm pháp, tội phạm (40đ):</p> <p>+ Có các phương án phòng chống bạo lực, phạm pháp, tội phạm (0-15đ).</p> <p>+ Tổ chức đào tạo, diễn tập phòng ngừa bạo lực, phạm pháp, tội phạm (0-10đ).</p> <p>+ Hoạt động tuyên truyền, phổ biến (kế hoạch, thực hiện</p>	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
		<p>Chính quyền địa phương có sự phối hợp về thể chế hiệu quả với các cấp chính quyền khác và một chiến lược toàn diện phòng ngừa bạo lực, phạm pháp và tội phạm. Có thiết bị, quy trình, đào tạo và công dân cảm thấy an toàn trong lãnh thổ của chính quyền địa phương.</p>	<p><i>KH) về phòng ngừa bạo lực, phạm pháp, tội phạm (0-15đ).</i></p> <p>- Trang bị thiết bị, công cụ hỗ trợ (20đ):</p> <p>+ <i>Đầy đủ (20đ).</i></p> <p>+ <i>Không đầy đủ (10đ).</i></p> <p>- Cảm nhận về sự an toàn của công dân trên vùng lãnh thổ (20đ):</p> <p>+ <i>Chỉ số đánh giá của người dân (phiếu đánh giá, tổ chức hội nghị lắng nghe ý kiến phản ánh của người dân) (0-10đ).</i></p> <p>+ <i>Tình hình tội phạm hình sự, cướp, cướp giật, trộm cắp, trộm cắp xe máy, ... (0-10đ)</i></p>	
2	Nhóm chủ đề 2 – Phát triển kinh tế bền vững (08 chỉ số)			
2.1	<p>Đổi mới và năng lực cạnh tranh:</p> <p>Các lựa chọn đổi mới kinh tế</p>	<p>Chính quyền địa phương thực hiện các hành động riêng lẻ để đổi mới hoạt động kinh tế. Tuy nhiên, chính quyền không nhận biết được cơ sở kinh tế của mình.</p> <p>Chính quyền địa phương đã nhận biết được cơ sở kinh tế của mình và thực hiện các hành động riêng lẻ để đổi mới hoạt động kinh tế.</p> <p>Chính quyền địa phương đã nhận biết được</p>	<p>- Nhận biết nền tảng kinh tế của địa phương (40đ):</p> <p>+ <i>Không đánh giá và nhận biết (0đ).</i></p> <p>+ <i>Có hoạt động đánh giá và nhận biết thành phần kinh tế, các ngành nghề kinh tế của địa phương (0-40đ).</i></p> <p>- Hoạt động đổi mới kinh tế của chính quyền địa phương (60đ):</p> <p>+ <i>Có một số hoạt động riêng lẻ (0-20đ).</i></p> <p>+ <i>Có chính sách, chương trình để tập trung phát triển đổi</i></p>	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
		<p>cơ sở kinh tế của mình và khuyến khích đổi mới kinh tế thông qua các chương trình tập trung vào phát triển các lựa chọn đổi mới kinh tế.</p>	<p><i>mới kinh tế tại địa phương (0-20đ).</i></p> <p>+ <i>Thực hiện các chương trình, đề án tập trung đổi mới kinh tế tại địa phương (0-20đ)</i></p>	
2.2	<p>Công việc tốt và tăng trưởng kinh tế: Cơ hội công việc tốt và tăng trưởng kinh tế</p>	<p>Chính quyền địa phương có các hoạt động để khuyến khích công việc trong lĩnh vực công và tư nhân. Tuy nhiên, chính quyền chưa có các dự án đào tạo hoặc các hoạt động để tạo ra hoạt động kinh doanh mới.</p>	<p>- Hoạt động thúc đẩy tạo việc làm đầy đủ (40đ):</p> <p>+ <i>Có một số hoạt động để tạo việc làm (Theo Mục tiêu SDG VN đến năm 2025 đảm bảo tỷ lệ thiếu việc làm <1,89%; Tỷ lệ thất nghiệp đến năm 2025 <3% và <4% (khu vực thành thị); (0-20đ).</i></p>	<p>Mục tiêu 8 theo Quyết định 841/QĐ-TTg</p>
<p>Chính quyền địa phương có các hoạt động để khuyến khích công việc tốt trong lĩnh vực công và tư nhân. Các hoạt động này bao gồm việc tạo ra hoạt động kinh doanh mới và các dự án đào tạo.</p>	<p>+ <i>Có các chính sách để hỗ trợ, thúc đẩy tạo việc làm (0-20đ).</i></p> <p>- Hoạt động thúc đẩy để tạo ra hoạt động kinh doanh mới (40đ):</p> <p>+ <i>Có các hoạt động để tạo ra kinh doanh mới (0-20đ).</i></p>			
<p>Chính quyền địa phương có chiến lược để tạo ra và khuyến khích công việc tốt trong lĩnh vực công và tư nhân. Chiến lược bao gồm chính sách toàn diện để tạo ra hoạt động kinh doanh mới, cơ hội cung cấp và nhận được công việc tốt và các dự án đào tạo cho tăng trưởng kinh tế.</p>	<p>+ <i>Có chính sách, chương trình để hỗ trợ, thúc đẩy tạo ra hoạt động kinh doanh mới (0-20đ).</i></p> <p>- Duy trì tăng trưởng kinh tế tại địa phương (20đ)</p> <p>+ <i>Duy trì tăng trưởng GRDP (Mục tiêu SDG VN đến năm 2025 từ 7% (0-10đ)</i></p> <p>+ <i>GRDP bình quân đầu người (Mục tiêu SGD-VN đến năm 2025 đạt 4.700-5.000USD (0-10đ).</i></p>			

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
2.3	An ninh lương thực và không có người đói: An ninh lương thực và không có người đói	<p>Chính quyền địa phương khuyến khích việc cung cấp và tiếp cận tự nhiên đối với thực phẩm cho khách hàng/công dân của mình. Chính quyền chưa có sự giám sát thường xuyên đối với các vấn đề về an ninh lương thực.</p>	<p>Hoạt động đảm bảo an ninh lương thực ở chính quyền địa phương (100đ):</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có các hoạt động thúc đẩy sản xuất lương thực, thực phẩm tại địa phương (0-25đ). - Có các hoạt động kiểm tra, giám sát ATTP tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến thực phẩm tại địa phương (0- 25đ). - Người dân dễ tiếp cận với thực phẩm thông qua các trung tâm thương mại, chợ, siêu thị, cửa hàng, ...(0-25đ). - Đảm bảo tỉ lệ hộ gia đình thiếu an ninh lương thực, thực phẩm ở mức độ nặng và vừa (mục tiêu SDG VN đến năm 2025 <8%; khu vực miền núi dưới 25%) (0-10đ). - Đảm bảo dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi (0-15đ): + Đảm bảo tỉ lệ suy dinh dưỡng thấp còi (mục tiêu SDG-VN đến năm 2025 <17% (0-5đ). + Đảm bảo tỉ lệ suy dinh dưỡng gầy còm (mục tiêu SDG-VN đến năm 2025 <5% (0-5đ). + Đảm bảo tỉ lệ thừa cân, béo phì (mục tiêu SDG-VN đến năm 2025, nông thôn <7%, thành thị < 11% (0-5đ). 	<p>Mục tiêu 2 theo Quyết định 841/QĐ-TTg</p>
		<p>Chính quyền địa phương khuyến khích việc cung cấp, tiếp cận tự nhiên và thực phẩm không độc hại cho khách hàng/công dân của mình. Chính quyền có sự giám sát thường xuyên và hiệu quả các vấn đề về an ninh lương thực.</p>		
		<p>Chính quyền địa phương khuyến khích việc cung cấp đầy đủ, tiếp cận tự nhiên và thực phẩm không độc hại và bổ dưỡng cho khách hàng/công dân. Chính quyền có sự giám sát tin cậy, hệ thống và hồ sơ đầy đủ về các vấn đề về an ninh lương thực.</p>		
2.4	Đào tạo nghề: Đào	<p>Chính quyền địa phương không có phân tích về thị trường lao động và nhu cầu của thị</p>	<p>- Phân tích về thị trường lao động của địa phương và nhu cầu của thị trường đối với đào tạo nghề và kỹ thuật</p>	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
	tạo nghề nghiệp và kỹ thuật, giáo dục thường xuyên và năng lực sống	trường đối với đào tạo nghề nghiệp và kỹ thuật để có công việc tốt tại địa phương, cũng không tiếp cận việc này. Cũng không khuyến khích các hành động phù hợp với bối cảnh địa phương.	<p>(30đ):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Không có hoạt động thống kê, phân tích (0đ): + Có hoạt động thống kê, phân tích nhưng chưa đầy đủ (0-10đ). + Có số liệu thống kê và phân tích đầy đủ và chính xác (10-20đ). <p>- Chương trình khuyến khích thích hợp với các nhu cầu đào tạo nghề và kỹ thuật (30đ):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Không có (0đ). + TH1: Có kế hoạch về đào tạo nghề nhưng chưa đủ hoặc chưa thích hợp (0-15đ). + TH2: Có các chương trình, kế hoạch đầy đủ tương ứng với ngành nghề, lĩnh vực, đối tượng cụ thể phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động (15-30đ). <p>- Hoạt động đào tạo nghề (40đ):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Có một số hoạt động đào tạo nghề (0-20đ). + Tỷ lệ người lao động qua đào tạo nghề tại địa phương/số lao động chưa qua đào tạo (0-20đ). 	
Chính quyền địa phương có phân tích chính xác về thị trường lao động và nhu cầu của thị trường đối với đào tạo nghề nghiệp và kỹ thuật để có công việc tốt tại địa phương và tiếp cận việc này. Chính quyền có các chương trình khuyến khích, nhưng chưa đủ hoặc chưa thích hợp với các phân tích.				
Chính quyền địa phương có phân tích chính xác về thị trường lao động và nhu cầu của thị trường đối với đào tạo nghề nghiệp và kỹ thuật để có công việc tốt tại địa phương và tiếp cận việc này, bao gồm các chương trình đào tạo về đời sống và tinh thần kinh doanh. Có đủ các chương trình khuyến khích thích hợp với các phân tích.				
2.5	Du lịch:	Chính quyền địa phương có kế hoạch với	- Phân tích, đánh giá về tiềm năng du lịch ở địa phương	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
	Thúc đẩy du lịch	<p>các chương trình tập trung vào phát triển du lịch nhưng chưa thích hợp với bối cảnh địa phương</p> <p>Chính quyền địa phương có kế hoạch với các chương trình tập trung vào phát triển du lịch, nhưng chưa có khía cạnh bền vững. Chính quyền có xem xét di sản văn hoá và thúc đẩy sản phẩm và việc làm địa phương. Tuy nhiên, chưa phân tích về tiềm năng du lịch tại vùng lãnh thổ của mình.</p> <p>Chính quyền địa phương có phân tích về tiềm năng du lịch tại vùng lãnh thổ của mình. Chính quyền có kế hoạch với khía cạnh du lịch bền vững, xem xét di sản văn hoá và thúc đẩy sản phẩm và việc làm địa phương.</p>	<p>(20đ):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Không có (0đ). + Có phân tích, đánh giá tiềm năng du lịch của địa phương (0-20đ). <p>- Phát triển du lịch của địa phương (40đ):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Chỉ có một số hoạt động riêng lẻ, không có chủ trương, chương trình, kế hoạch để tập trung phát triển du lịch tại địa phương do không thích hợp với bối cảnh của địa phương (0-20đ). + Có chủ trương, chương trình, kế hoạch thực hiện để tập trung phát triển du lịch (0-40đ). <p>- Phát triển du lịch gắn với khía cạnh bền vững, thúc đẩy sản phẩm và việc làm (40đ):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Không có (0đ). + Có kế hoạch phát triển du lịch gắn với khía cạnh du lịch bền vững (0-20đ). + Có hoạt động thúc đẩy các di sản văn hoá và thúc đẩy sản phẩm và việc làm địa phương (0-20đ). 	
2.6	<p>Hạ tầng giao thông</p> <p>- Giao</p>	<p>Trong vùng lãnh thổ của chính quyền địa phương, chưa có đủ dịch vụ vận chuyển. Hệ thống giao thông và cơ sở hạ tầng vận</p>	<p>- Dịch vụ vận chuyển, loại hình vận chuyển trên địa bàn (40đ):</p>	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
	thông vận tải - Vận chuyển hàng hoá: hạ tầng giao thông phát triển bền vững và an toàn, các tuyến đường kết nối và liên kết	chuyên chưa đầy đủ.	+ TH1: Chưa đầy đủ dịch vụ, loại hình vận chuyển để đáp ứng nhu cầu của người dân (0-20đ).	
Trong vùng lãnh thổ của chính quyền địa phương, có đủ dịch vụ vận chuyển. Hệ thống giao thông và cơ sở hạ tầng vận chuyển đủ về mặt năng lực, nhưng chưa có chất lượng, không hấp dẫn hoặc không bảo vệ môi trường.		+ TH2: Đủ dịch vụ, loại hình vận chuyển đáp ứng nhu cầu của người dân (20-40đ). - Chất lượng dịch vụ vận chuyển (30đ): + Chất lượng của phương tiện vận chuyển (0-5đ) + Hấp dẫn, thu hút (0-5đ)		
Chính quyền địa phương đảm bảo cung cấp dịch vụ vận chuyển an toàn, tiện lợi, toàn diện, tin cậy, hiệu quả, dễ tiếp cận, chi phí hợp lý và thích hợp cho các lứa tuổi khác nhau và các nhóm có nhu cầu đặc biệt. Chính quyền duy trì hệ thống giao thông tin cậy, nâng cao khả năng kết nối, khuyến khích giao thông không động cơ, tạo thuận lợi cho vận chuyển hàng hoá. Có cơ sở hạ tầng đầy đủ và chấp nhận được về năng lực, chất lượng, hấp dẫn và đóng góp cho môi trường bền vững và khả năng thích ứng.		+ Nhanh chóng, kịp thời, tiện lợi và dễ tiếp cận (0-5đ) + An toàn (0-5đ) + Chi phí hợp lý (0-5đ) + Bảo vệ môi trường (0-5đ) - Hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông (30đ): + Đảm bảo mật độ mạng lưới giao thông (Km đường/dân số; Km đường/diện tích Km/km ²) (0-10đ). + Chất lượng các tuyến đường, kết nối (0-10đ). + Bố trí các điểm dừng, bãi đỗ thuận tiện cho người dân (0-10đ).		
2.7	Lĩnh vực căn bản: Khuyến	Chính quyền địa phương có một số hoạt động đối với lĩnh vực kinh tế căn bản nhưng không có sự phân tích về sản phẩm, nhà sản	- Đánh giá, phân tích về tiềm năng của địa phương trong lĩnh vực căn bản (nông lâm nghiệp, vật nuôi và các lĩnh	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
	khích phát triển các ngành kinh tế căn bản bền vững (nông thôn/đô thị: rừng, vật nuôi, nông nghiệp và các lĩnh vực khác)	xuất và tiềm năng địa phương trong lĩnh vực đó.	vực khác) (30đ): + Không có hoạt động đánh giá, phân tích về nhà sản xuất, sản phẩm và tiềm năng của địa phương (0đ). + Có hoạt động đánh giá, phân tích về nhà sản xuất, sản phẩm và tiềm năng của địa phương (0-30đ). - Hoạt động để phát triển lĩnh vực kinh tế căn bản tại địa phương (70đ): + Không có hoạt động để phát triển lĩnh vực kinh tế căn bản do bối cảnh của địa phương (0đ). + Có một số hoạt động riêng lẻ để phát triển kinh tế căn bản của địa phương (0-35đ). + Có chính sách, chương trình để phát triển kinh tế căn bản và gắn với phát triển bền vững của địa phương (0-35đ).	
Chính quyền địa phương có sự phân tích một phần về nhà sản xuất, sản phẩm và tiềm năng địa phương với điều này. Có các hoạt động riêng lẻ nhưng không có chiến lược để phát triển bền vững lĩnh vực kinh tế căn bản.				
Chính quyền địa phương có sự phân tích về nhà sản xuất, sản phẩm và tiềm năng địa phương trong lĩnh vực căn bản. Có các chiến lược và chương trình để phát triển bền vững lĩnh vực kinh tế căn bản.				
2.8	Công nghiệp, thương mại và tiêu dùng: Khuyến khích phát triển bền vững các	Chính quyền địa phương có một số hoạt động liên quan đến công nghiệp, thương mại, dịch vụ và các lĩnh vực khác, nhưng không có phân tích về công nghiệp, nhà sản xuất, sản phẩm, dịch vụ và tiềm năng địa phương	- Đánh giá, phân tích và nhận biết về công nghiệp, nhà sản xuất, sản phẩm, dịch vụ và tiềm năng của địa phương (30đ): + Không có hoạt động đánh giá, phân tích (0đ). + TH1: Có hoạt động đánh giá, phân tích nhưng không đầy đủ (0-10đ) + TH2: Có hoạt động đánh giá, phân tích và nhận biết đầy đủ về các thế mạnh, tiềm năng của địa phương (10-30đ).	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
	<p>lĩnh vực kinh tế thứ hai và thứ ba và các lĩnh vực khác (công nghiệp, thương mại, dịch vụ ...)</p> <p>cũng như tiêu dùng.</p>	<p>các hoạt động riêng lẻ nhưng chưa có chiến lược phát triển bền vững liên quan đến công nghiệp, thương mại, dịch vụ và các lĩnh vực khác.</p> <hr/> <p>Chính quyền địa phương có sự phân tích nhận biết công nghiệp, nhà sản xuất, sản phẩm, dịch vụ và tiềm năng địa phương. Có các chương trình, chiến lược và một bộ phận chịu trách nhiệm về phát triển bền vững liên quan đến công nghiệp, thương mại, dịch vụ và các lĩnh vực khác.</p>	<p>- - Hoạt động để phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ tại địa phương (60đ):</p> <p>+ Không có hoạt động để phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ tại địa phương (0đ).</p> <p>+ Có một số hoạt động để phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ tại địa phương (0-30đ).</p> <p>+ Có chính sách, chương trình để phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ tại địa phương và gắn với phát triển bền vững của địa phương (0-30đ).</p> <p>- Bộ phận chịu trách nhiệm liên quan đến công nghiệp, thương mại, dịch vụ và các lĩnh vực khác (10đ):</p> <p>+ Không có (0đ).</p> <p>+ Có cơ quan chịu trách nhiệm và hoạt động tích cực (0-10đ):</p>	
3	Nhóm chủ đề 3 – Phát triển xã hội toàn diện (12 chỉ số)			
3.1	Dịch vụ công: Dịch vụ công chất lượng	Chính quyền địa phương có sự bao quát các dịch vụ công cơ bản trong hầu hết cộng đồng và hộ dân tại vùng lãnh thổ của mình, nhưng các dịch vụ này chưa đầy đủ.	<p>- Sự đầy đủ các dịch vụ công cơ bản được cung cấp trên địa bàn và hộ dân bao gồm dịch vụ hành chính công, dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ công ích (40đ):</p> <p>+ TH1: Đầy đủ theo Nghị định 32/2019/NĐ-CP và các quy</p>	Nghị định 32/2019/NĐ-CP

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
	<p>Chính quyền địa phương có sự bao quát các dịch vụ công cơ bản trong hầu hết cộng đồng và hộ dân tại vùng lãnh thổ của mình. Dịch vụ được cung cấp một cách hệ thống và thường xuyên nhưng chi phí chưa hợp lý và chưa chất lượng.</p>		<p><i>định khác (20-40đ).</i></p> <p>+ TH2: Chưa đầy đủ theo Nghị định 32/2019/NĐ-CP và các quy định khác (0-20đ).</p> <p>- Chất lượng cung cấp dịch vụ công cơ bản (40đ):</p> <p>+ <i>Chất lượng dịch vụ hành chính công (Mục tiêu SDG-VN tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công >86%) (0-10đ).</i></p> <p>+ <i>Chất lượng dịch vụ sự nghiệp công (Mục tiêu SDG-VN tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công >86%) (0-10 đ).</i></p> <p>+ <i>Chất lượng dịch vụ công ích công (Mục tiêu SGD-VN tỷ lệ dân số hài lòng về dịch vụ công >86%) (0-10 đ).</i></p> <p>+ <i>Đảm bảo cung cấp một cách hệ thống, thường xuyên, liên tục và có trách nhiệm (0-10 đ).</i></p>	<p>Mục tiêu 16.6 theo Quyết định 841/QĐ-TTg</p>
		<p>Chính quyền địa phương có sự bao quát các dịch vụ công cơ bản trong hầu hết cộng đồng và hộ dân tại vùng lãnh thổ của mình. Dịch vụ được cung cấp một cách có trách nhiệm, hệ thống, thường xuyên, có chất lượng và chi phí hợp lý.</p>	<p>- Chi phí cho dịch vụ công cơ bản (20đ):</p> <p>+ <i>Hợp lý (0-20đ).</i></p> <p>+ <i>Chưa hợp lý (0đ).</i></p>	
<p>3.2</p>	<p>Thể thao, vui chơi và giải trí</p>	<p>Chính quyền địa phương thực hiện các hoạt động riêng lẻ để khuyến khích thể thao và giải trí tại một số giai đoạn phát triển con người. Có cơ sở hạ tầng cho giải trí và thể thao, nhưng không trong điều kiện tốt.</p>	<p>- Hoạt động để khuyến khích thể thao, vui chơi, giải trí (40đ):</p> <p>+ <i>Có một số hoạt động riêng lẻ trong năm (0-20đ).</i></p> <p>+ <i>Có chủ trương, chính sách, các chương trình (0-20đ).</i></p>	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
	<p>Chính quyền địa phương thực hiện các chương trình để khuyến khích thể thao và giải trí tại một số giai đoạn phát triển con người. Có cơ sở hạ tầng cho giải trí và thể thao, nhưng không trong điều kiện tốt.</p>		<p>- Số lượng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị cho thể thao và giải trí (40đ):</p> <p>+ TH1: Có một số cơ sở hạ tầng, chưa đáp ứng nhu cầu của người dân (0-10đ)</p> <p>+ TH2: Có đủ cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu của người dân (10-20) đ</p> <p>+ Được trang bị các công cụ, dụng cụ, thiết bị cho thể thao và giải trí (0-10đ)</p>	
		<p>Chính quyền địa phương thực hiện các chương trình để khuyến khích thể thao và giải trí ở từng giai đoạn phát triển con người. Có cơ sở hạ tầng giải trí và thể thao và được duy trì một cách hệ thống.</p>	<p>- Chất lượng cơ sở hạ tầng cho thể thao và giải trí (20đ):</p> <p>+ Chất lượng kém, xuống cấp, điều kiện hoạt động không tốt (0đ).</p> <p>+ Chất lượng trong điều kiện hoạt động tốt (0-10đ).</p> <p>+ Được duy trì và quản lý tốt (0-10đ).</p>	
3.3	<p>Nhập cư và hoà nhập xã hội dân tộc: Nhập cư và thúc đẩy hoà nhập xã hội và dân tộc</p>	<p>Chính quyền địa phương không có các hoạt động bảo vệ người nhập cư và khuyến khích không phân biệt đối xử, quyền và các cơ hội bình đẳng.</p>	<p>- Hoạt động bảo vệ người nhập cư, chống phân biệt đối xử và khuyến khích quyền bình đẳng (70đ):</p> <p>+ Không có (0đ).</p> <p>+ Có một số hoạt động (0-30đ).</p> <p>+ Có các chương trình, kế hoạch (0-40đ).</p> <p>- Không gian cố định để các nhóm dân tộc và xã</p>	
		<p>Chính quyền địa phương có một số hoạt động để bảo vệ người nhập cư, chống phân biệt đối xử và khuyến khích quyền và cơ hội bình đẳng cho mọi người để sống với chân</p>		

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
		<p>giá trị. Trong một số trường hợp, chính quyền địa phương tổ chức các diễn đàn tư vấn và triển khai các hoạt động bao gồm công dân của tất cả các nhóm dân tộc và xã hội.</p>	<p>hội tham gia hội họp, thảo luận (30đ):</p> <p>+ <i>Không có (0đ).</i></p> <p>+ <i>Có (0-30đ).</i></p>	
	<p>Chính quyền địa phương có các chương trình để bảo vệ người nhập cư, chống phân biệt đối xử và khuyến khích quyền và cơ hội bình đẳng đối với mọi người để sống với chân giá trị. Có không gian cố định là nơi công dân của tất cả các nhóm dân tộc và xã hội có thể tham gia hội họp và thảo luận công việc của chính quyền địa phương.</p>			
3.4	<p>Bình đẳng giới: Khuyến khích bình đẳng giới</p>	<p>Chính quyền địa phương không có chính sách về bình đẳng giới và trao quyền cho con gái và phụ nữ.</p>	<p>- Hoạt động về công tác bình đẳng giới và trao quyền cho con gái và phụ nữ (80đ):</p> <p>+ <i>Có một số hoạt động nhưng không có chính sách, chương trình cụ thể (0-40đ).</i></p> <p>+ <i>Có chính sách, chương trình để khuyến khích bình đẳng giới (0-40đ).</i></p> <p>- Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện công tác bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả con gái và phụ nữ (20đ):</p>	
	<p>Chính quyền địa phương có chính sách và các hoạt động khuyến khích bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả con gái và phụ nữ.</p>			
	<p>Chính quyền địa phương có cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình, chính sách và các hoạt động khuyến khích</p>			

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
		bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả con gái và phụ nữ.	<ul style="list-style-type: none"> + Không có (0đ). + Có cơ quan chịu trách nhiệm và hoạt động tích cực (20đ). 	
3.5	<p>Dân cư dễ bị tổn thương/yếu thể và người khuyết tật: Người khuyết tật, dân cư chịu rủi ro và dễ bị tổn thương/yếu thể</p>	<p>Chính quyền địa phương có các hoạt động riêng lẻ để cung cấp dịch vụ cho nhóm xã hội thiệt thòi, nhưng không có cơ quan chịu trách nhiệm để theo dõi việc này.</p> <p>Chính quyền địa phương có cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình cung cấp sự chăm sóc đặc biệt và các dịch vụ cho nhóm xã hội thiệt thòi, nhưng không có sự phân tích về người khuyết tật, người chịu rủi ro và cư dân dễ bị tổn thương/yếu thể.</p> <p>Chính quyền địa phương có sự phân tích về người khuyết tật, người chịu rủi ro và cư dân dễ bị tổn thương/yếu thể. Có cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình cung cấp sự chăm sóc đặc biệt và các dịch vụ cho nhóm xã hội thiệt thòi.</p>	<p>- Hoạt động chăm sóc, cung cấp dịch vụ cho nhóm xã hội thiệt thòi (70đ):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Có hoạt động rà soát, thống kê, đánh giá, phân tích nhóm xã hội thiệt thòi (0-20đ). + Có một số hoạt động riêng lẻ để chăm sóc, cung cấp dịch vụ cho nhóm xã hội thiệt thòi (0-30đ). + Có chính sách, chương trình (0-20đ). <p>- Cơ quan chịu trách nhiệm cung cấp sự chăm sóc đặc biệt và các dịch vụ (20đ):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Không có (0đ). + Có cơ quan chịu trách nhiệm và hoạt động tích cực (20đ). 	
3.6	<p>Sức khỏe và đời sống tốt: Thúc</p>	<p>Chính quyền địa phương có một số hoạt động liên quan đến sức khỏe cộng đồng. Không có đủ sự tiếp cận đối với dịch vụ</p>	<p>- Hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng (30đ):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Có một số hoạt động liên quan đến việc chăm sóc sức 	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
	đẩy sức khỏe và đời sống tốt	chăm sóc sức khỏe thiết yếu, vắc-xin và thuốc cơ bản.	<p><i>khoẻ cộng đồng (0-20đ).</i></p> <p>+ <i>Có phân tích, đánh giá và xây dựng các chương trình, kế hoạch chăm sóc sức khỏe cộng đồng (0-10đ).</i></p> <p>- - Cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe thiết yếu, vắc-xin và thuốc cơ bản (30đ):</p> <p>+ <i>TH1: Không đầy đủ (0-15đ).</i></p> <p>+ <i>TH2: Cung cấp đủ dịch vụ, vắc-xin và thuốc cơ bản (15-30đ).</i></p> <p>- Chất lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe thiết yếu, vắc-xin và thuốc cơ bản (30đ):</p> <p>+ <i>Chất lượng tốt (0-10đ).</i></p> <p>+ <i>An toàn (0-10đ).</i></p> <p>+ <i>Chi phí hợp lý (0-10đ).</i></p> <p>- Có cơ quan chịu trách nhiệm và hoạt động tích cực (10đ).</p> <p>+ <i>Không có (0đ).</i></p> <p>+ <i>Có (0-10đ).</i></p>	
Chính quyền địa phương có sự phân tích và các chương trình về sức khỏe cộng đồng. Có sự tiếp cận đối với dịch vụ chăm sóc sức khỏe thiết yếu và sự tiếp cận đối với thuốc và vắc-xin thiết yếu.				
Chính quyền địa phương thúc đẩy quyền về sức khỏe. Có sự phân tích và các chương trình phòng ngừa và chăm sóc sức khỏe cộng đồng với một ban sức khỏe địa phương tích cực. Có sự tiếp cận đối với dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng thiết yếu và tiếp cận với thuốc và vắc-xin an toàn, hiệu quả, chất lượng tốt và chi phí hợp lý với mọi người.				
3.7	Chất lượng giáo dục: Thúc đẩy	Chính quyền địa phương có các trường giáo dục cơ bản trong vùng lãnh thổ của mình, tuy nhiên chúng không đủ để đáp ứng nhu	- Các trường giáo dục cơ bản trên địa bàn (mầm non, tiểu học, THCS) (30đ):	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
	giáo dục cơ bản có chất lượng	<p>cần của cư dân.</p> <hr/> <p>Chính quyền địa phương có đủ trường học đáp ứng nhu cầu về giáo dục cơ bản của cư dân.</p> <hr/> <p>Chính quyền địa phương thúc đẩy giáo dục cơ bản chất lượng và toàn diện. Chính quyền đảm bảo đầu tư vào cơ sở hạ tầng cơ bản và cải tiến chất lượng giáo dục. Có đủ trường học để đáp ứng nhu cầu giáo dục cơ bản của dân cư.</p>	<p>+ TH1: Không đủ các trường và không đáp ứng nhu cầu của người dân (10 đ).</p> <p>+ TH2: Có đầy đủ các trường và đáp ứng nhu cầu của người dân (30 đ).</p> <p>- Hoạt động thúc đẩy giáo dục cơ bản chất lượng và toàn diện (20đ)</p> <p>+ Có một số hoạt động (10đ).</p> <p>+ Có chính sách, chương trình, kế hoạch (10đ).</p> <p>- Cơ sở hạ tầng giáo dục (20đ):</p> <p>+ TH1: Chưa đảm bảo chất lượng, chưa đầy đủ (10đ).</p> <p>+ TH2: Đầy đủ, tiện nghi (20đ).</p> <p>- Chất lượng giáo dục (30đ)</p> <p>+ Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia cấp độ 1 (%) (30đ)</p>	
3.8	Nhà ở đảng hoàng: Thúc đẩy nhà ở đảng hoàng	<p>Chính quyền địa phương có một số hoạt động tiếp cận về nhà ở. Không có hoạt động để hợp pháp hoá và kết hợp các khu định cư với sự an toàn cho dân cư.</p> <hr/> <p>Chính quyền địa phương có các hoạt động riêng lẻ về tiếp cận nhà ở tập trung vào cư dân yếu thế. Có một số hoạt động để hợp</p>	<p>- Hoạt động phát triển nhà ở tại địa phương (70đ):</p> <p>+ Có một số hoạt động để phát triển nhà ở tại địa phương (và đảm bảo theo mục tiêu SDG VN xoá bỏ các khu ổ chuột, tỉ lệ dân số sống trong các nhà tạm <1%; TP Hải Phòng 0%) (0-30đ).</p> <p>+ Có một số hoạt động tập trung vào cư dân yếu thế để tiếp</p>	Mục tiêu 11.1 theo Quyết định 841/QĐ-TTg

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
		pháp hoá và kết hợp các khu định cư với sự an toàn cho dân cư.	<p>cận được nhà ở mới hoặc xây, sửa nhà ở (0-20đ).</p> <p>+ Có chính sách, chương trình để phát triển nhà ở cho cư dân và cư dân yếu thế (0-20đ).</p> <p>- Hoạt động hợp pháp hoá nhà ở cho cư dân (30đ):</p> <p>+ Không có hoạt động giải quyết để hợp pháp hoá nhà ở cho cư dân và cư dân yếu thế (0đ).</p> <p>+ Có hoạt động giải quyết để hợp pháp hoá nhà ở cho cư dân và cư dân yếu thế (0-30đ).</p>	
3.9	Đời sống thanh bình và văn hoá công dân: Thúc đẩy môi trường hoà bình đối với điều kiện sống và văn hoá công dân	Không có các hoạt động thúc đẩy quyền chính trị và xã hội, giáo dục công dân, sự tham gia của công dân và văn hoá trách nhiệm xã hội	<p>- Hoạt động thúc đẩy quyền chính trị và xã hội, giáo dục công dân và văn hoá trách nhiệm xã hội đến người dân (40đ):</p> <p>+ Có một số hoạt động (0-30đ).</p> <p>+ Có chương trình, kế hoạch (0-10đ).</p> <p>+ Không có (0đ)</p> <p>- Điều kiện sống thanh bình (60đ):</p> <p>+ Mức sống, điều kiện sống của người dân (Mục tiêu thu nhập bình quân đầu người theo SDG VN là 4.700-5.000USD (0-10đ).</p> <p>+ An ninh trật tự trên địa bàn (0-15đ).</p> <p>+ An sinh, phúc lợi xã hội của địa phương (0-10đ).</p>	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
			<ul style="list-style-type: none"> + <i>Môi trường sống trên địa bàn (0-15đ).</i> + <i>Tinh thần, đời sống văn hoá của người dân trên địa bàn (0-10đ).</i> 	
3.10	Di sản văn hoá: Thúc đẩy bảo tồn di sản văn hoá, tự nhiên và hỗn hợp	Chính quyền địa phương không có các hoạt động thúc đẩy di sản tự nhiên, văn hoá, vật chất và hỗn hợp của địa phương.	<ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động bảo vệ, duy trì di sản tự nhiên, văn hoá, vật chất và hỗn hợp của địa phương (30đ): + <i>Có một số hoạt động (0-30đ).</i> + <i>Không có (0đ).</i> 	
Chính quyền địa phương có một số hoạt động bảo vệ và thúc đẩy di sản tự nhiên, văn hoá, vật chất, hỗn hợp và vô hình của địa phương.		<ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động thúc đẩy phát triển di sản tự nhiên, văn hoá, vật chất và hỗn hợp của địa phương (30đ): + <i>Có chính sách, chương trình, kế hoạch (0-30đ).</i> + <i>Không có (0đ).</i> 		
Chính quyền địa phương có các chương trình bảo vệ, thúc đẩy và giữ gìn di sản tự nhiên, văn hoá, vật chất, hỗn hợp và vô hình của địa phương. Có chương trình duy trì cơ sở hạ tầng văn hoá.		<ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động duy trì cơ sở hạ tầng văn hoá (40đ): + <i>Có một số hoạt động nhỏ lẻ (0-15đ).</i> + <i>Có chương trình, kế hoạch (0-25đ).</i> + <i>Không có (0đ).</i> 		
3.11	Không nghèo khó: Giảm bớt nghèo khó	Chính quyền địa phương không có hoặc chỉ có các hoạt động riêng lẻ để cung cấp sự chăm sóc đặc biệt và các dịch vụ cho dân nghèo trong vùng lãnh thổ của mình.	<ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động giảm nghèo, chăm sóc và cung cấp dịch vụ cho người nghèo tại địa phương (90đ): + <i>Có một số hoạt động riêng lẻ, không có các chương</i> 	Mục tiêu 1.1 theo Quyết định

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
	<p>Chính quyền địa phương có mối liên hệ với các dự án từ các cấp chính quyền khác và các tổ chức công và tư khác để giảm bớt nghèo khó. Có cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện một số hoạt động để cung cấp sự chăm sóc đặc biệt và các dịch vụ cho dân nghèo, nhưng không có sự phân tích về nghèo đói trong cư dân của mình.</p>	<p>Chính quyền địa phương có mối liên hệ với các dự án từ các cấp chính quyền khác và các tổ chức công và tư khác để giảm bớt nghèo đói. Có cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình cung cấp sự chăm sóc đặc biệt và các dịch vụ cho cư dân nghèo của mình.</p>	<p><i>trình, dự án để giảm nghèo (0-20đ).</i></p> <p>+ <i>Có mối liên hệ với các dự án từ các chính quyền khác, các tổ chức công và tư để giảm nghèo, chăm sóc cho người nghèo (0-20đ).</i></p> <p>+ <i>Có hoạt động đánh giá, phân tích về nghèo đói trong dân cư tại địa phương (0-20đ).</i></p> <p>+ <i>Có chính sách, chương trình để giảm nghèo (0-30đ).</i></p> <p>- <i>Kết quả thực hiện theo mục tiêu của SDG VN đến năm 2025 Tỷ lệ nghèo đa chiều duy trì mức giảm từ 1-1,5% hàng năm.</i></p> <p>- Có cơ quan chịu trách nhiệm và hoạt động tích cực để thực hiện các chương trình, kế hoạch để giảm nghèo, chăm sóc cho người nghèo (10đ).</p>	841/QĐ-TTg
3.12	<p>Trẻ em, thanh thiếu niên và người già: Bảo vệ, hoà nhập và phát triển</p>	<p>Chính quyền địa phương không có hoặc chỉ có các hoạt động riêng lẻ để chăm sóc thanh thiếu niên và người già.</p>	<p>- Hoạt động chăm sóc, bảo vệ nhóm trẻ em tại địa phương (30đ):</p> <p>+ <i>Có một số hoạt động riêng lẻ (0-10đ).</i></p> <p>+ <i>Có hoạt động đánh giá, phân tích về nhu cầu của nhóm trẻ em (0-10đ).</i></p> <p>+ <i>Có chính sách, chương trình để chăm sóc nhóm trẻ em và</i></p>	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
	cho trẻ em, thanh thiếu niên và người già	<p>không có sự phân tích về nhóm người này trong dân cư</p> <hr/> <p>Chính quyền địa phương có sự phân tích về nhu cầu của trẻ em, thanh thiếu niên và người già. Có các chương trình và cơ quan chịu trách nhiệm về bảo vệ, hoà nhập và phát triển nhóm người này trong dân cư.</p>	<p><i>có cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình, kế hoạch chăm sóc, bảo vệ nhóm trẻ em (0-10đ).</i></p> <p>- Hoạt động chăm sóc, bảo vệ, phát triển thanh thiếu niên tại địa phương (30đ):</p> <ul style="list-style-type: none"> + <i>Có một số hoạt động riêng lẻ (0-10đ).</i> + <i>Có hoạt động đánh giá, phân tích về nhu cầu của nhóm thanh thiếu niên (0-10đ).</i> + <i>Có chính sách, chương trình để chăm sóc, bảo vệ, phát triển nhóm thanh thiếu niên và có cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình, kế hoạch chăm sóc, bảo vệ, phát triển nhóm thanh thiếu niên (0-10đ).</i> <p>- Hoạt động chăm sóc, bảo vệ nhóm người cao tuổi tại địa phương (40đ):</p> <ul style="list-style-type: none"> + <i>Có một số hoạt động riêng lẻ (0-10đ).</i> + <i>Có hoạt động đánh giá, phân tích về nhu cầu của nhóm người cao tuổi (0-10đ).</i> + <i>Có chính sách, chương trình để chăm sóc, bảo vệ nhóm người cao tuổi và có cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình, kế hoạch chăm sóc, bảo vệ nhóm người cao tuổi (0-20đ).</i> 	
4	Nhóm chủ đề 4 – Phát triển môi trường bền vững (09 chỉ số)			

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
4.1	Chất lượng không khí: Giữ gìn chất lượng không khí	Chính quyền địa phương không có hoặc chỉ có một số kiểm tra về phát thải chất ô nhiễm di động và cố định.	<p>- Hoạt động kiểm tra về phát thải ô nhiễm không khí (50đ):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Không có (0đ). + Có một số hoạt động kiểm tra về phát thải ô nhiễm (30đ): <ul style="list-style-type: none"> Ô nhiễm cố định (20đ). Ô nhiễm di động (10đ). + Có chương trình, kế hoạch về kiểm tra đối với ô nhiễm không khí (20đ). <p>- Công tác phòng ngừa ô nhiễm không khí (30đ):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Không có kế hoạch (0đ). + Có kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường (0-30đ). <p>- Công khai kết quả thực hiện (20đ):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Không công khai (0đ). + Có công khai chương trình, kế hoạch kiểm tra, kết quả kiểm tra (0-10đ). + Công bố thông tin về chất lượng không khí trên địa bàn (0-10đ). 	
Chính quyền địa phương có các chương trình đối với chất ô nhiễm di động và cố định và có một số kiểm tra về phát thải ô nhiễm.				
Chính quyền địa phương có các quy định và chương trình về kiểm tra phát thải ô nhiễm di động và cố định. Có kế hoạch dự phòng thích hợp với từng trường hợp. Kết quả được công khai.				
4.2	Chất thải rắn: Quản	Có nhiều bãi chôn lấp lộ thiên là nơi xử lý chất thải rắn. Có đường gom rác thải. Chính	- Bãi chôn lấp lộ thiên xử lý chất thải rắn (70đ):	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
	lý chất thải rắn	<p>quyền địa phương có một số hoạt động tái chế chất thải rắn.</p> <p>Chỉ có một bãi chôn lấp lộ thiên là nơi xử lý và kiểm soát chất thải rắn. Có đường gom rác thải. Chính quyền địa phương có một số hoạt động về phân loại và tái chế chất thải rắn.</p> <p>Có bãi chôn lấp vệ sinh đáp ứng các tiêu chuẩn và quy định chính thức. Nó được che chắn và có sự bảo vệ không khí, đất và nước ngầm. Có hệ thống thu gom rác thải rắn trên hầu hết vùng lãnh thổ. Chính quyền địa phương có chương trình về phân loại và tái chế chất thải rắn.</p>	<p>+ Có nhiều hơn 1 bãi chôn lấp lộ thiên (0đ).</p> <p>+ Chỉ có 1 bãi chôn lấp lộ thiên hoặc không có (0-70đ):</p> <p>TH1: Không đáp ứng tiêu chuẩn, quy định (0-30đ).</p> <p>TH2: Đáp ứng tiêu chuẩn, quy định (30-70 đ).</p> <p>- Hệ thống thu gom rác thải rắn trên địa bàn (20đ):</p> <p>+ Có đơn vị thu gom rác thải rắn đến toàn bộ các hộ dân, tỷ lệ % thu gom/hộ dân (0-20đ).</p> <p>+ Không có đơn vị thu gom rác thải rắn (5đ):</p> <p>Có các điểm tập kết rác thải rắn tập chung để chuyển đi (5đ).</p> <p>Không có các điểm tập kết rác thải rắn để chuyển đi (0đ).</p> <p>- Hoạt động phân loại chất thải rắn (10đ):</p> <p>+ Có triển khai thực hiện, tỷ lệ % (0-5đ).</p> <p>+ Có chương trình, kế hoạch (0-5đ).</p>	
4.3	Cảnh quan và sự thu hút: Cải thiện cảnh quan	<p>Không có các hoạt động để cải thiện cảnh quan xung quanh vùng lãnh thổ của chính quyền địa phương.</p> <p>Có một số hoạt động để cải thiện cảnh quan xung quanh vùng lãnh thổ của chính quyền</p>	<p>- Hoạt động cải thiện cảnh quan của chính quyền (50đ):</p> <p>+ Không có hoạt động (0đ).</p> <p>+ Có một số hoạt động (0-25đ).</p> <p>+ Có các chương trình, kế hoạch (0-25đ).</p>	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
		địa phương và ý thức về bản sắc và sở hữu của khách hàng/công dân.	<p>- Mức độ thu hút của cảnh quan (50đ):</p> <p>+ Đảm bảo diện tích cây xanh trên địa bàn theo quy định (0-10đ).</p> <p>+ Có một số công viên, vườn hoa công cộng, một số cảnh quan thu hút người dân đảm bảo tính không gian mở, gần gũi thiên nhiên (0-20đ).</p> <p>+ Cảnh quan có tính thẩm mỹ, nghệ thuật, đặc sắc riêng của địa phương (0-20đ).</p>	
4.4	Tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và hệ sinh thái: Bảo tồn và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và hệ sinh thái	Chính quyền địa phương không có các hoạt động để bảo vệ tài nguyên thực vật và động vật.	<p>- Phân tích về tài nguyên thiên nhiên, đa dạng sinh học và hệ sinh thái (30đ):</p> <p>+ Không có hoạt động phân tích, đánh giá (0đ).</p> <p>+ Có hoạt động phân tích, đánh giá (0-30đ).</p> <p>- Hoạt động bảo tồn, bảo vệ các nguồn tài nguyên thực vật, động vật, năng lượng và khoáng sản (60đ):</p> <p>+ Không có hoạt động (0đ).</p> <p>+ Có một số hoạt động (0-30đ).</p> <p>+ Có các chương trình, kế hoạch (0-30đ).</p> <p>- Có cơ quan chịu trách nhiệm triển khai để bảo vệ, bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên, năng lượng, khoáng sản (10 đ).</p>	
		Chính quyền địa phương có một số hoạt động và cơ quan cho việc bảo tồn và bảo vệ các nguồn tài nguyên thực vật, động vật, năng lượng và khoáng sản. Tuy nhiên, không có phân tích của địa phương.		
		Chính quyền địa phương có phân tích về địa phương, các chương trình và cơ quan chịu trách nhiệm về bảo tồn và bảo vệ các nguồn tài nguyên thực vật, động vật, năng lượng và khoáng sản.		

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
4.5	Hoạch định và phát triển đô thị: Hệ thống quản lý đất đai và hoạch định đô thị	<p>Chính quyền địa phương có một số quy định về phát triển các trung tâm dân cư. Tuy nhiên, chúng không được cập nhật. Không có các hoạt động khuyến khích sự tham gia của các bên quan tâm có liên quan vào thiết kế hoạch định đô thị.</p> <p>Chính quyền địa phương có các quy định về phát triển các trung tâm dân cư. Nó được cập nhật liên tục và có các hoạt động khuyến khích sự tham gia của các bên quan tâm có liên quan vào thiết kế hoạch định đô thị.</p> <p>Chính quyền địa phương có hệ thống hoạch định và quy định về phát triển các trung tâm dân cư. Nó được cập nhật liên tục và có chương trình khuyến khích sự tham gia của các bên quan tâm có liên quan vào thiết kế, thực hiện, theo dõi, kiểm soát và đánh giá hoạch định đô thị.</p>	<p>- Chủ trương, chính sách về phát triển đô thị, các trung tâm dân cư (30đ):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Không có (0đ). + Có (0-30đ). <p>- Hoạt động phát triển đô thị, các trung tâm dân cư (70đ):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Có các quy hoạch và triển khai thực hiện (0-30đ). + Được xem xét, đánh giá và cập nhật liên tục (0-20đ). + Có hoạt động công khai minh bạch và lấy ý kiến cộng đồng (0-20đ). 	
4.6	Nước sạch, vệ sinh và nước thải: Nước sạch,	<p>Chính quyền địa phương không có chương trình về các vấn đề liên quan đến nước, cũng không có hệ thống xử lý nước thải. Có các quy định, một cơ quan vận hành và</p>	<p>- Hoạt động bảo vệ và duy trì các vấn đề liên quan đến nước (nước mặt, nước ngầm) (20đ):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Có một số hoạt động bảo vệ và duy trì chất lượng các 	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
	<p>vệ sinh và nước thải</p>	<p>mạng lưới nước uống hoặc một chương trình về cấp nước và hệ thống thoát nước, nhưng kết quả là không thể chấp nhận. Không đảm bảo quyền con người về nước uống và hệ thống vệ sinh cho ít nhất 75 % tất cả khách hàng/công dân trong vùng lãnh thổ của mình.</p>	<p><i>nguồn nước và hoạt động thúc đẩy văn hoá tiết kiệm và sử dụng nước có trách nhiệm (0-10đ).</i></p> <p>+ <i>Có chương trình, kế hoạch bảo vệ và duy trì chất lượng các nguồn nước và có cơ quan chịu trách nhiệm về các vấn đề nước (0-10đ).</i></p> <p>- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải (40đ):</p>	
		<p>Chính quyền địa phương có chương trình về bảo tồn và duy trì chất lượng các nguồn cấp nước, cả nước ngầm và nước mặt. Có nhà máy xử lý nước thải, tuy nhiên vẫn chưa đầy đủ. Có các quy định, một cơ quan vận hành và mạng lưới nước uống hoặc một chương trình về cấp nước và hệ thống thoát nước với kết quả không đầy đủ. Đảm bảo quyền con người về nước uống và hệ thống vệ sinh cho ít nhất 75 % tất cả khách hàng/công dân trong vùng lãnh thổ của mình.</p>	<p>+ <i>Không có hệ thống thu gom nước thải (0đ).</i></p> <p>+ <i>Có hệ thống thu gom nước thải (20đ).</i></p> <p><i>TH1: Có hệ thống thu gom nước thải nhưng chưa được tách biệt với hệ thống thoát nước mưa (0-10đ).</i></p> <p><i>TH2: Có hệ thống thu gom nước thải riêng (0-20đ).</i></p> <p>+ <i>Tỷ lệ nước thải được xử lý trên địa bàn (%) (0-20đ).</i></p> <p>- Hệ thống cấp nước sạch và hệ thống nhà vệ sinh (40đ):</p>	
		<p>Chính quyền địa phương có chương trình về bảo tồn và duy trì chất lượng các nguồn cấp nước, về cả nước ngầm và nước mặt. Có nhà máy xử lý nước thải. Có các quy định, một cơ quan vận hành và mạng lưới nước</p>	<p>+ <i>Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đến năm 2025 là 95-100%; Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn đến năm 2025 là 55% (0-30đ).</i></p> <p>+ <i>Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh đến năm 2025 là 85% (0-10đ).</i></p>	<p>Mục tiêu 6.1 theo Quyết định 841/QĐ-TTg;</p> <p>Mục tiêu 6.2 theo</p>

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
		uống hoặc chương trình về cấp nước và hệ thống thoát nước. Thúc đẩy văn hoá tiết kiệm nước và sử dụng nước có trách nhiệm trong vùng lãnh thổ. Đảm bảo quyền con người về nước uống và hệ thống vệ sinh cho ít nhất 95 % tất cả khách hàng/công dân trong vùng lãnh thổ của mình		Quyết định 841/QĐ-TTg
4.7	Bảo vệ đất: Trách nhiệm bảo vệ đất	<p>Chính quyền địa phương không có hoặc chỉ có một số hoạt động về trồng lại rừng</p> <p>Chính quyền địa phương có các chương trình về kiểm soát xói mòn, bảo tồn và trồng lại rừng. Tuy nhiên chưa có sự phân tích về nội dung này.</p> <p>Chính quyền địa phương có sự phân tích và các chương trình về kiểm soát xói mòn, chặt phá rừng, bảo tồn, phục hồi đất và trồng lại rừng. Chiến lược này tập trung vào sự bền vững và kiên cường của hệ sinh thái</p>	<p>- Phân tích, đánh giá về kiểm soát xói mòn, chặt phá rừng, bảo tồn, bảo vệ, phục hồi đất và kiểm soát chặt phá rừng, trồng lại rừng (nếu có) (40đ):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Có phân tích, đánh giá, thống kê (0-15đ). + Có chương trình, kế hoạch bảo vệ đất và bảo vệ rừng (nếu có) (0-25đ). <p>- Hoạt động bảo vệ đất (60đ):</p> <ul style="list-style-type: none"> + Có hoạt động chống xói mòn đất (0-15đ). + Có hoạt động chống sâm lán nước mặn, sạt lở (0-15đ). + Có hoạt động chống ô nhiễm đất (0-15đ). + Có hoạt động chống khai thác (0-15đ). 	
4.8	Năng lượng giá rẻ và năng lượng	Chính quyền địa phương không có các hoạt động thúc đẩy năng lượng giá rẻ và năng lượng sạch.	- Hoạt động thúc đẩy năng lượng giá rẻ và năng lượng sạch (100đ)	

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
	sạch: Thúc đẩy năng lượng giá rẻ và năng lượng sạch	Chính quyền địa phương có một số hoạt động về thúc đẩy bảo tồn và duy trì năng lượng giá rẻ và năng lượng sạch.	<ul style="list-style-type: none"> + Không có (0đ). + Có một số hoạt động riêng lẻ để người dân tiếp cận và sử dụng năng lượng giá rẻ và năng lượng sạch (0-40đ). + Có chính sách, chương trình, kế hoạch thúc đẩy để người dân tiếp cận và sử dụng năng lượng giá rẻ và năng lượng sạch (0-50đ). + Có cơ quan chịu trách nhiệm triển khai (0-10đ). 	
Chính quyền địa phương có các chương trình về thúc đẩy bảo tồn và duy trì năng lượng giá rẻ và năng lượng sạch. Có các quy định, một cơ quan vận hành và một mạng lưới		4.9 Hành động ứng phó biến đổi khí hậu và giáo dục về môi trường: Các hành động để chống biến đổi khí hậu và giáo dục về môi trường		Chính quyền địa phương không có hoặc chỉ có một số hoạt động về chống biến đổi khí hậu và thúc đẩy giáo dục về môi trường.
Chính quyền địa phương có các hoạt động chống biến đổi khí hậu và thúc đẩy giáo dục về môi trường. Tuy nhiên, không có sự phân tích bối cảnh địa phương.	Chính quyền địa phương có sự phân tích và các chương trình về các hành động của địa phương chống biến đổi khí hậu và thúc đẩy giáo dục về môi trường. Khách hàng/công dân được lôi cuốn vào việc cải tiến liên tục.			

STT	Chỉ số đánh giá theo Phụ lục A – TCVN ISO 18091:2020		Tiêu chí đánh giá/chấm điểm chi tiết	Ghi chú
			đổi khí hậu (40đ): + Không có (0đ) + Có hoạt động về tuyên truyền, giáo dục về môi trường (0-40đ).	